



bù yào liǎn

不要脸

adjective phrase · shameless

Example Sentences

tā tōu bié rén de dōng xī zhēn bù yào liǎn
他偷别人的东西，真不要脸。

He stole other people's things, truly shameless.

nǐ zhè yàng shuō huǎng tài bù yào liǎn le
你这样说谎，太不要脸了。

You lie like this, too shameless.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不				
要	要	要	要	要	要	要	要	要	要	要
要										
脸	脸	脸	脸	脸	脸	脸	脸	脸	脸	脸
脸	脸	脸								